

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VÀ SÁT HẠCH LÁI XE

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
NĂM 2023



GỒM:

01. Bảng cân đối tài khoản
02. Báo cáo tình hình tài chính
03. Báo cáo kết quả hoạt động
04. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
05. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi gửi: Trung tâm ĐT&SHLX Quảng Trị

Nơi nhận: Cục Thuế tỉnh

ĐÔNG HÀ, THÁNG 01 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NĂM 2023

Từ CT 01 đến CT 39; Phiếu thu từ số 01 đến số 154; Phiếu chi từ số 01 đến số 19, UNC 01 đến UNC 780
ĐVT: Đồng

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	496.490		1.067.000.000	1.067.000.000	496.490	
112	Tiền gửi	5.857.765.815	0	36.632.714.887	41.723.616.263	766.864.439	
112	Tiền gửi NHĐT: 54010000598972	157.765.815		32.332.714.887	32.423.616.263	66.864.439	
112	Tiền gửi NHĐT cổ kỳ hạn	5.700.000.000		1.300.000.000	9.300.000.000	700.000.000	
141	Tạm ứng			82.650.000	82.650.000	0	
131	Phải thu khách hàng			126.972.000	0	126.972.000	
154	Chi phí SXKD, DV dở dang			10.773.169.262	10.773.169.262	0	
211	Tài sản cố định hữu hình	30.782.699.000		7.787.602.000	0	38.570.301.000	
213	Tài sản cố định vô hình			0	0	0	
214	Khấu hao TSCĐ		15.867.073.510	0	2.497.331.000		18.364.404.510
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0		0	0	0	
242	Chi phí trả trước	180.653.549		134.694.000	9.092.499	306.255.051	
332	Các khoản phải nộp theo lương		0	674.654.000	674.654.000		
333	Thuế phải nộp ngân sách		0	1.079.865.620	1.079.865.620	0	0
3331	Thuế GTGT		0	167.802.100	167.802.100		0
3334	Thuế TNDN		0	505.095.020	505.095.020		0
3335	Thuế thu nhập cá nhân		0	111.522.500	111.522.500		0
3337	Thuế khác: môn bài		0	1.000.000	1.000.000		0
3338	Thuế trước bạ		0	294.446.000	294.446.000		0
334	Phải trả NLĐ		0	3.619.771.000	3.619.771.000		0
338	Phải trả khác		1.897.394.150	5.121.698.000	3.904.653.850		680.350.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		15.031.200.500	0	0		15.031.200.500
421	Thặng dư(thâm hụt)lũy kế			6.493.764.275	6.493.764.275		0
431	Các Quỹ			11.187.220.000	12.806.207.276		5.694.933.970
43141	Quỹ phát triển HDSXKD, DV			7.787.602.000	4.155.365.276		509.404.821
43142	Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ	122.731.851		2.497.331.000	7.787.602.000		5.167.539.149
4311	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		037.000	852.287.000	863.240.000		17.990.000
515	Doanh thu tài chính			163.828.387	163.828.387		0
531	Doanh thu hoạt động SXKD, DV			19.811.117.000	19.811.117.000		0
615	Chi phí tài chính			5.117.972	5.117.972	0	
632	Giá vốn hàng bán			10.773.169.262	10.773.169.262	0	
642	Chi phí QL HDSXKD, DV			2.029.996.758	2.029.996.758	0	
821	Chi phí thuế thu nhập DN			505.095.020	505.095.020	0	
911	Xác định kết quả			19.807.143.287	19.807.143.287		0
9112	Hoạt động đào tạo và khác			19.643.314.900	19.643.314.900		0
9113	Hoạt động tài chính			163.828.387	163.828.387		0
TỔNG CỘNG		36.821.614.854	36.821.614.854	137.827.242.730	137.827.242.730	39.770.888.980	39.770.888.980

001 Tài sản thuê ngoài

3.901.322.000

386.020.000

4.287.342.000

Người lập

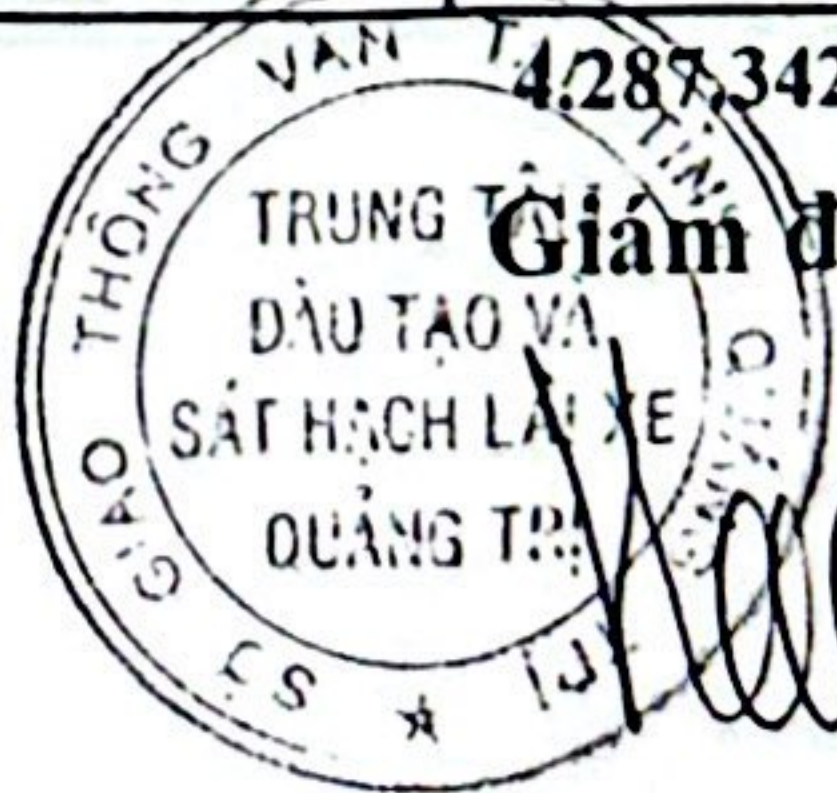
Kế toán

Giám đốc

Dương Đức Đạt

Dương Đức Đạt

Nguyễn Văn Ngọ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		767.360.929	5.858.262.305
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05		0	0
III	Các khoản phải thu	10		433.227.051	180.653.549
1	Phải thu khách hàng	11		126.972.000	
2	Trả trước cho người bán	12		0	0
3	Phải thu nội bộ	13		0	0
4	Các khoản phải thu khác	14		306.255.051	180.653.549
IV	Hàng tồn kho	20		0	0
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25		0	0
VI	Tài sản cố định	30		20.205.896.490	14.915.625.490
1	Tài sản cố định hữu hình	31		20.205.896.490	14.915.625.490
-	Nguyên giá	32		38.570.301.000	30.782.699.000
-	Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		18.364.404.510	15.867.073.510
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		0	0
VIII	Tài sản khác	45		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		21.406.484.470	20.954.541.344
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		680.350.000	1.897.394.150
1	Phải trả nhà cung cấp	61		680.350.000	1.897.394.150
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67			
8	Nợ phải trả khác	68			
I	Tài sản thuần	70		20.726.134.470	19.057.147.194
1	Nguồn vốn kinh doanh	71		15.031.200.500	15.031.200.500
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72		0	
3	Các quỹ	73		5.694.933.970	4.025.946.694
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(80=60+70)	80		21.406.484.470	20.954.541.344

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 5388 quyền số 01/2023-30/11

Ngày 18-11-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Người lập

Kế toán

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc



Dương Đức Đạt

Dương Đức Đạt

Nguyễn Văn Ngo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2023

ĐVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			0	0
II	Hoạt động SXKD, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		19.811.117.000	22.135.604.000
2	Chi phí	11		12.970.968.120	13.935.233.092
3	Thặng dư (12=10-11)	12		6.840.148.880	8.200.370.908
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	Lãi tiền gửi ngân hàng	163.828.387	108.983.564
2	Chi phí	21	Phí dịch vụ ngân hàng	5.117.972	4.416.556
3	Thặng dư (22=20-21)	22		158.710.415	104.567.008
IV	Hoạt động khác	30		0	0
V	Chi phí thuế TNDN	40		505.095.020	646.889.628
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=12+22-40)	50		6.493.764.275	7.658.048.288
1	Sử dụng KP tiết kiệm của ĐVHC	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		2.518.034.276	2.660.158.288
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 5189.....quyển số: 01/2023-SCT/BS
Ngày 18-11-2025



Người lập

Kế toán

Ngày 16 tháng 01 năm 2024
Giám đốc



Dương Đức Đạt

Dương Đức Đạt

Nguyễn Văn Ngo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

DVT: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		19.811.117.000	22.135.604.000
-	Thu từ hoạt động SXKD, dịch vụ	05		19.811.117.000	22.135.604.000
-	Thu khác	06		0	0
2	Các khoản chi	10		(13.481.181.112)	(14.586.539.276)
-	Tiền lương, tiền công, chi khác cho nhân viên	11		(3.619.771.000)	(2.721.288.000)
-	Chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(9.856.292.140)	(11.860.834.720)
-	Tiền chi khác: Phí dịch vụ ngân hàng	13		(5.117.972)	(4.416.556)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính(01+10)	20		6.329.935.888	7.549.064.724
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		0	0
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư: lãi tiền gửi	22		163.828.387	108.983.564
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(7.787.602.000)	(4.472.450.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.623.773.613)	(4.363.466.436)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		0	0
2	Tiền thu từ vốn góp	32		0	0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33		0	0
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34		0	(244.627.000)
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (31+32+33+34+35)	40		0	(244.627.000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm(20+30+40)	50		(1.293.837.725)	2.940.971.288
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		767.360.929	5.858.262.305
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70		0	0
VII	Số dư tiền cuối kỳ(60+70)	80		767.360.929	5.858.262.305

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 589 quyền số 01 / 2023 - SCT/BS

Ngày 18 -11- 2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Người lập

Kế toán

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

Dương Đức Đạt

Dương Đức Đạt

Nguyễn Văn Ngọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023

I. Thông tin khái quát

- Đơn vị: Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe Quảng Trị
- QĐ thành lập số 909/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị
- Tên cơ quan cấp trên: Sở giao thông vận tải Quảng Trị
- Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư
- QĐ giao quyền tự chủ tài chính số 540/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của UBND tỉnh Quảng T

Chức năng, nhiệm vụ chính: Thực hiện chức năng đào tạo lái xe cơ giới đường bộ; đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, sát hạch cấp giấy phép lái xe

- theo quy định của pháp luật, tổ chức và thực hiện các dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, khả năng của Trung tâm theo đúng quy định của Bộ GTVT và các quy định của nhà nước có liên quan.

Kinh phí đầu tư xây dựng Trung tâm được góp vốn của 3 đơn vị với số tiền 9,3 tỷ đồng và đi vào hoạt động từ năm 2009, trong đó: Trường trung cấp nghề 51% lấy từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị, Công ty CPXD tổng hợp Quảng Trị 36%, Công ty CPTVGT Quảng Trị 13%; số dư nguồn vốn đến 31/12/2022 là 15.031.200.500đ.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 16 tháng 01 năm 2024.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		496.490	496.490
- Tiền gửi ngân hàng		766.864.439	5.857.765.815
Tổng cộng		767.360.929	5.858.262.305

2. Các khoản phải thu khác: không 0 0

3. Hàng tồn kho: không 0 0

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá(giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi(-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích khấu hao thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính và theo thực tế của đơn vị.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
- Nguyên giá	38.570.301.000	38.570.301.000	
- Số dư đầu năm	30.782.699.000	30.782.699.000	
- Tăng trong năm	7.787.602.000	7.787.602.000	
- Giảm trong năm	0	0	
- Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	18.364.404.510	18.364.404.510	
- Giá trị còn lại cuối năm	20.205.896.490	20.205.896.490	

5. Xây dựng cơ bản dở dang: không

Chi tiết		Số cuối năm	Số đầu năm
a.	Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
b.	Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
c.	Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng tài sản)	0	0
Tổng giá trị xây dựng dở dang		0	0

6. Tài sản khác: không 0 0

7. Phải trả nợ vay: không 0 0

8. Tạm thu: không 0 0

9. Các quỹ đặc thù: không 0 0

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu: không 0 0

11. Nợ phải trả khác: Trả nhà đầu tư, thu nhập tăng thêm 680.350.000 0

T
 NG
 BAO
 H/
 QU
 H.D:
 VĂN
 CÔNG
 RỘNG
 NG H

Chi tiết	Tỷ trọng(%)	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp	3,21	481.806.000	481.806.000
- Vốn góp		14.549.394.500	14.549.394.500
+ Các cá nhân Trung tâm góp đợt 1	1,67	250.347.000	250.347.000
+ Đơn vị (từ Quỹ PTHĐSN)	25,58	3.844.722.000	3.844.722.000
+ Công ty CPXD Tổng hợp Quảng Trị	14,20	2.134.298.000	2.134.298.000
+ Công ty CP TVGT Quảng Trị	6,52	980.027.500	980.027.500
+ Các nhà đầu tư đợt 2 năm 2020	48,83	7.340.000.000	7.340.000.000
Tổng nguồn vốn kinh doanh	100,00	15.031.200.500	15.031.200.500

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: TK 43141	509.404.821	4.141.641.545
- Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ: TK 43142	5.167.539.149)	(122.731.851)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: TK 4311	17.990.000)	7.037.000)
Cộng các quỹ	5.694.933.970	4.025.946.694

14. Tài sản thuần khác: không

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh	Các quỹ	Cộng
- Số dư đầu năm	15.031.200.500	4.025.946.694	19.057.147.194
- Tăng trong năm	0	12.806.207.276	12.806.207.276
- Giảm trong năm	0	11.137.220.000	11.137.220.000
- Số dư cuối năm	15.031.200.500	5.694.933.970	20.726.134.470

Thuyết minh khác về nguồn vốn: Các nhà đầu tư góp vốn mua phương tiện, thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo yêu cầu theo quy định để phục vụ đào tạo.

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm: không

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp Không

y
 M
 O
 H
 L
 A
 I
 X
 T
 R
 I

 C.T.H.
 H
 U
 N
 G
 N
 V
 U
 O
 N

 T. QUANG

Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	19.811.117.000	22.135.604.000
- Từ phí sát hạch cấp GPLX	1.453.808.000	2.339.912.000
- Từ các cơ sở đào tạo thuê xe và cơ sở vật chất	619.255.000	2.041.017.000
- Từ đào tạo	16.455.075.000	15.511.325.000
- Học viên thuê xe và sân bãi luyện tập	1.067.000.000	2.132.800.000
- Thu khác: từ cho thuê mặt bằng, thiết bị tuyên truyền, quảng cáo	215.979.000	110.550.000
b. Chi phí	13.476.063.140	14.582.122.720
- Giá vốn hàng bán	10.773.169.262	11.931.100.863
- Chi phí thuế TNDN	505.095.020	646.889.628
- Thuế GTGT	167.802.100	331.213.950
- Chi phí quản lý	2.029.996.758	1.672.918.279

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu: Lãi tiền gửi	163.828.387	108.983.564
- Chi phí: Phí dịch vụ ngân hàng	5.117.972	4.416.556

4. Hoạt động khác: không

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	505.095.020	646.889.628
Cộng	505.095.020	646.889.628

6. Phân phối cho các quỹ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	860.000.000	660.000.000
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	1.658.034.276	2.000.158.288
Cộng	2.518.034.276	2.660.158.288

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính: không

8. Thông tin thuyết minh khác: không

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ: không

VI Thuyết minh khác: không

Người lập

Dương Đức Đạt

Kế toán

Dương Đức Đạt

Ngày 16 tháng 01 năm 2024

Giám đốc

Nguyễn Văn Ngo